

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ gia đình cá nhân sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu dự án Trụ sở liên cơ quan (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Ký hiệu loại đất	Hình thức giao		Bồi thường đất: đ (CHN đơn giá 52,000đ/m <sup>2</sup> )	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: đ (CHN đơn giá 26,000đ/m <sup>2</sup> ; CLN đơn giá 24,000đ/m <sup>2</sup> )	Bồi thường tài sản gắn liền với đất					Hỗ trợ khi thu hồi đất NN công ích về NS thị trấn Vôi: đ (CHN đơn giá 52,000đ/m <sup>2</sup> ; CLN đơn giá 48,000đ/m <sup>2</sup> )	Số tiền bồi thường, hỗ trợ theo thửa: đ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ hộ được nhận: đ	Tổng cộng: đ	
							Trong chi giới (m <sup>2</sup> )	Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )				Ôn định 50 năm (m <sup>2</sup> )	Khoán thầu (m <sup>2</sup> )			Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Tỷ lệ bồi thường					Thành tiền: đ
1	2	3	4	5	6	7	11	12	13=11+12	14=6-7-8-9-13	15	16	17	18=16*50000	19=17*25000	20	21	22	23	24	25=21*23*24	28=17*50000	29=27+26+25+19+18	30	32=30+31
<b>Tổng cộng</b>				<b>907.9</b>	<b>745.3</b>	<b>162.6</b>	<b>745.3</b>	<b>0.0</b>	<b>745.3</b>	<b>0.0</b>		<b>0.0</b>	<b>745.3</b>	<b>0</b>	<b>18,886,600</b>	<b>0</b>	<b>196.0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>		<b>85,015,400</b>	<b>37,773,200</b>	<b>103,902,000</b>	<b>103,902,000</b>	<b>103,902,000</b>
1	Nguyễn Đình Hoa	74	68	499.7	499.7		499.7	0.0	499.7	0.0	LUC	499.7		12,992,200	Bưởi ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	20	cây	2,585,000	80%	41,360,000	25,984,400	85,766,600	85,766,600	<b>85,766,600</b>	
															Táo ĐK gốc từ 20 cm trở lên (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	14	cây	2,585,000	80%	28,952,000					
															Chuối đã có quả (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	10	khóm	87,000	80%	696,000					
															Đình làng trồng từ 3 đến 5 năm (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	109	cây	15,000	80%	1,308,000					
															Na ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	1	cây	573,000	80%	458,400					
				86.0			86.0	0.0	86.0	0.0	LNQ	86.0		2,064,000	Táo ĐK gốc ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 9cm	2	cây	1,025,000	100%	2,050,000	4,128,000	5,974,000	5,974,000	<b>5,974,000</b>	
															Táo ĐK gốc ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm	3	cây	545,000	100%	1,635,000					
															Đình làng trồng từ 3 đến 5 năm (tạo lập trên đất trồng lúa trước ngày 01/01/2020, không có văn bản xử lý vi phạm)	15	cây	15,000	100%	225,000					
2	Trần Đức Hoàng	74	108	408.2	72.6		72.6	0.0	72.6	0.0	LNQ	72.6		1,742,400	Na ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	4	cây	573,000	100%	2,292,000	3,484,800	6,084,400	6,084,400	<b>6,084,400</b>	
															Táo ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 9cm	2	cây	1,025,000	100%	2,050,000					
3	Nguyễn Thị Quý			87.0			87.0	0.0	87.0	0.0	LNQ	87.0		2,088,000	Nhãn ĐK tán 5m ≤ F <6m	1	cây	1,790,000	100%	1,790,000	4,176,000	6,077,000	6,077,000	<b>6,077,000</b>	
															Táo ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm	3	cây	545,000	100%	1,635,000					
															Chuối đã có quả	6	khóm	87,000	100%	522,000					
															Cây Đình Làng dưới 1 năm tuổi	6	cây	7,000	100%	42,000					